|  |
| --- |
| **TRANSCRIPT – CÂU HỎI WHERE, WHEN – HOMEWORK** |

|  |  |
| --- | --- |
| 01.  Do you know when the next payment is due?  (A) The same amount as the last one.  **(B) On June fifteenth.**  (C) It’s four hundred dollars. | 01.  Bạn có biết khi nào thì đến hạn thanh toán tiếp theo không?  (A) Một khoản giống với khoản trước.  **(B) Ngày 15 tháng 6.**  (C) 400 đô la. |
| 02.  When will Joseph be returning from his vacation?  **(A) Sometime next week.**  (B) To Paris.  (C) It starts at eleven. | 02.  Khi nào Joseph sẽ trở về từ kì nghỉ của anh ấy?  **(A) Đâu đó vào tuần sau.**  (B) Đến Paris.  (C) Nó bắt đầu lúc 11 giờ. |
| 03.  Where’d you hear the news?  **(A) On television.**  (B) It was new.  (C) On the right. | 03.  Bạn đã nghe tin tức đó ở đâu?  **(A) Trên ti-vi**  (B) Nó mới.  (C) Ở phía bên phải. |
| 04.  Where did you put the factory samples I brought yesterday?  **(A) They’re on my desk.**  (B) It’s a fact.  (C) They’re too bright. | 04.  Bạn đã để mẫu nhà máy mà tôi mang đến ở đâu rồi?  **(A) Chúng ở trên bàn của tôi.**  (B) Đó là sự thật.  (C) Chúng quá sáng màu. |
| 05.  When is the race supposed to start?  (A) The ticket cost ten dollars.  **(B) In ten minutes.**  (C) We’ve just run out. | 05.  Khi nào thì cuộc đua bắt đầu?  (A) Vé có giá 10 đô la.  **(B) Trong 10 phút nữa.**  (C) Chúng tôi vừa hết sạch. |
| 06.  Where’s the nearest public phone?  (A) Thirty-five cents a minutes.  **(B) There’s one across the street.**  (C) Please call again later. | 06.  Điện thoại công cộng gần nhất ở đâu vậy?  (A) 35 cent một phút.  **(B) Có một cái ở bên kia đường.**  (C) Vui lòng gọi lại sau. |

|  |  |
| --- | --- |
| 07.  When does the grocery store close?  (A) He bought fruit.  (B) Close the door, please.  **(C) Soon, I think.** | 07.  Khi nào thì cửa hàng bách hoá đóng cửa?  (A) Anh ấy đã mua trái cây.  (B) Vui lòng đóng cửa lại.  **(C) Sớm thôi, tôi nghĩ vậy.** |
| 08.  Where can I pay for this sweater?  (A) Yes, it’s rather cold outside.  **(B) There’s a cash register right over there.**  (C) You can have it back on Monday. | 08.  Tôi có thể thanh toán cái áo len này ở đâu?  (A) Đúng vậy, ở bên ngài trời khá lạnh.  **(B) Có một máy tính tiền ở ngay đằng kia.**  (C) Bạn có thể đến lấy lại nó vào thứ Hai. |
| 09.  When can I get the results of my physical?  (A) Twenty dollars, I think.  **(B) Within a week.**  (C) Yes, you can. | 09.  Khi nào thì tôi có thể lấy kết quả khám sức khoẻ của mình?  (A) 20 đô la, tôi nghĩ vậy.  **(B) Trong vòng 1 tuần.**  (C) Đúng vậy, bạn có thể. |
| 10.  Do you know where I can get a cup of coffee?  (A) A nice-looking couple.  (B) Yes, thanks. I’d love some.  **(C) At the café on the corner.** | 10.  Bạn có biết là tôi có thể lấy một cốc cà phê ở đâu không?  (A) Một cặp đôi ưa nhìn.  (B) Vâng, cảm ơn bạn. Tôi cũng muốn một  ít.  **(C) Ở tiệm cà phê ở góc đường.** |
| 11.  Where’s the shoe department?  **(A) On the second floor.**  (B) Twenty-five dollars.  (C) At eleven thirty. | 11.  Bộ phận giày dép ở đâu?  **(A) Ở tầng 2.**  (B) 25 đô la.  (C) Lúc 11 giờ 30. |
| 12.  When is your report due?  (A) I’ll have another.  (B) Sixteen pages.  **(C) Next Thursday.** | 12.  Khi nào thì báo cáo của bạn đến hạn nộp?  (A) Tôi sẽ có cái khác.  (B) 16 trang.  **(C) Thứ Năm tuần sau.** |
| 13.  Where will the interview take place?  **(A) It hasn’t been decided.**  (B) Some résumés.  (C) Yes, that must be it. | 13.  Buổi phỏng vấn sẽ diễn ra ở đâu?  **(A) Việc đó chưa được quyết định.**  (B) Một vài bản lí lịch.  (C) Phải, chính là nó. |

|  |  |
| --- | --- |
| 14.  When will the article be published?  (A) On the Web site.  (B) For a few months.  **(C) After it’s been edited.** | 14.  Khi nào thì bài báo sẽ được xuất bản?  (A) Trên trang web.  (B) Suốt vài tháng.  **(C) Sau khi nó được biên tập.** |
| 15.  When will the editorial assistant start work?  (A) All of them.  **(B) Sometime in April.**  (C) There were some errors. | 15.  Khi nào thì trợ lí biên tập bắt đầu công việc?  (A) Tất cả họ.  **(B) Đâu đó trong tháng Tư.**  (C) Đã có một vài lỗi. |
| 16.  Where is the light switch for this room?  (A) Thanks, but it isn’t heavy.  (B) I’d prefer not to switch.  **(C) It’s next to the door.** | 16.  Công tắc đèn của phòng này nằm ở đâu vậy?  (A) Cảm ơn bạn, nhưng nó không nặng.  (B) Tôi không thích đổi chỗ.  **(C) Nó ở bên cạnh cửa ra vào.** |
| 17.  When are you moving into your new apartment?  (A) A few miles from town.  (B) In the marketing department.  **(C) As soon as I sign the lease.** | 17.  Khi nào thì bạn chuyển đến căn hộ mới của bạn?  (A) Cách thị trấn vài dặm.  (B) Trong bộ phận tiếp thị.  **(C) Ngay khi tôi kí hợp đồng thuê.** |
| 18.  Where’s the hotel being built?  (A) In about a year or so.  (B) The clients have sent the documents.  **(C) Directly across from the old one.** | 18.  Khách sạn đang xây ở đâu?  (A) Trong khoảng 1 năm.  (B) Những khách hàng đã gửi tài liệu.  **(C) Ngay phía đối diện của khách sạn cũ.** |
| 19.  Where did Constance work last year?  (A) For a few years.  (B) Not at all.  **(C) At a bookstore.** | 19.  Năm ngoái Constance đã làm việc ở đâu?  (A) Trong một vài năm.  (B) Không có gì.  **(C) Tại một hiệu sách.** |
| 20.  When’s the next flight to Denver?  **(A) It leaves thirty minutes from now.**  (B) No, we make a stop in Phoenix first.  (C) A few more passengers. | 20.  Chuyến bay tiếp theo đến Denver là khi nào?  **(A) Nó sẽ cất cánh sau 30 phút nữa.**  (B) Không, trước tiên chúng tôi sẽ dừng tại  Phoenix.  (C) Thêm một vài hành khách. |

|  |  |
| --- | --- |
| 21.  When will the doctor be available?  (A) Herbertson medical school.  **(B) She’s free tomorrow morning.**  (C) No thanks, I already have one. | 21.  Khi nào thì bác sĩ có thời gian rảnh?  (A) Trường y dược Herbertson.  **(B) Bà ấy sẽ rảnh vào sáng mai.**  (C) Không, cảm ơn bạn, tôi đã có một cái. |
| 22.  Where did you file the invoices?  **(A) In the folder labeled “Expenses.”**  (B) To our contractor in Melbourne.  (C) They’d like to order more. | 22.  Bạn đã cất giữ những hoá đơn ở đâu?  **(A) Trong một tệp tin có tên “Chi Tiêu”.**  (B) Đến nhà thầu của chúng ta ở Melbourne.  (C) Họ muốn đặt hàng thêm. |
| 23.  Where will the conference be held?  (A) By tomorrow.  (B) For a week.  **(C) In the main building.** | 23.  Hội nghị sẽ diễn ra ở đâu?  (A) Trước ngày mai.  (B) Trong 1 tuần.  **(C) Ở toà nhà chính.** |
| 24.  Where did you buy those shoes?  (A) Because they’re so comfortable.  (B) It’s difficult to choose.  **(C) I got them in London.** | 24.  Bạn đã mua những đôi giày đó ở đâu vậy?  (A) Vì chúng rất thoải mái.  (B) Thật khó để lựa chọn.  **(C) Tôi mua chúng ở Luân Đôn.** |
| 25.  When does this ticket expire?  (A) The ticket window.  (B) Any airline agent can.  **(C) At the end of the year.** | 25.  Khi nào tấm vé này hết hạn?  (A) Vé ngồi gần cửa sổ.  (B) Bất kì đại lí máy bay nào cũng có thể.  **(C) Vào cuối năm nay.** |
| 26.  When are you supposed to give your presentation?  (A) Yes, I bought some small gifts.  (B) To Ms. Ito, in personnel.  **(C) At the next marketing meeting.** | 26.  Khi nào thì bạn sẽ có bài thuyết trình?  (A) Đúng vậy, tôi đã mua một vài món quà  nho nhỏ.  (B) Đến cô Ito, ở bộ phân nhân sự.  **(C) Tại buổi họp tiếp thị lần tới.** |
| 27.  Where should I leave this report?  **(A) On my desk.**  (B) The news reporter.  (C) At three-thirty. | 27.  Tôi nên để báo cáo này ở đâu đây?  **(A) Trên bàn của tôi.**  (B) Phóng viên tin tức.  (C) Lúc 3 giờ 30. |

|  |  |
| --- | --- |
| 28.  When will the marketing team meet?  (A) Yes, at the market.  (B) Nice to meet you.  **(C) Right after lunch.** | 28.  Khi nào thì đội tiếp thị họp mặt?  (A) Đúng vậy, tại chợ.  (B) Rất vui được gặp bạn.  **(C) Ngay sau giờ ăn trưa.** |
| 29.  When will you get back from your trip?  **(A) On Friday night.**  (B) In the back row.  (C) Britain and France. | 29.  Khi nào thì bạn sẽ trở về từ chuyến đi của bạn?  **(A) Vào tối thứ Sáu.**  (B) Ở hàng phía sau.  (C) Anh và Pháp. |
| 30.  Where is the press conference going to be held?  (A) Mainly journalists.  **(B) Downstairs in the lobby.**  (C) There aren’t enough copies. | 30.  Cuộc họp báo sẽ được tổ chức ở đâu?  (A) Chủ yếu là các nhà báo.  **(B) Ở sảnh phía dưới lầu.**  (C) Không có đủ bản sao. |